

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH L

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 361/2022/DS-PT
Ngày: 07-12-2022
V/v tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà NTMH

Các Thẩm phán: Ông LVU

Ông LMT

- Thư ký phiên tòa: Bà NTMP - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L tham gia phiên tòa: Bà NTKC
- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 11 và ngày 07 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh L xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 379/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2022/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 388/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà NTH, sinh năm 1956.

Địa chỉ: ấp 4, xã HT, huyện CT, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà NTMT, sinh năm 1984.

Địa chỉ: số 11/250, đường NMT, P3, thành phố T, tỉnh L (văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 02 năm 2022).

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông HNL, sinh năm 1974.

2.2. Bà ĐTÁX, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: số 55/10, tỉnh lộ 827, P3, thành phố T, tỉnh L.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông HTV, sinh năm 1979.

Địa chỉ: ấp HH, xã HH, huyện TH, tỉnh L.

Địa chỉ tạm trú: số 524, đường CTK, P7, thành phố T, tỉnh L.

3.2. Ông TNE, sinh năm 1971.

3.3. Bà NTT, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: số 272/5 ấp KC, xã BQ, huyện CT, tỉnh L.

- Người kháng cáo: ông TNE.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 01 năm 2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03 tháng 6 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án bà NTMT là người đại diện theo ủy quyền của bà NTH trình bày:

Ngày 07/9/2020, bà NTH có chuyển nhượng cho ông HNL thửa đất số 76, tờ bản đồ số 9, có diện tích 2.369,5m², tọa lạc tại xã HT, huyện CT, tỉnh L với số tiền là 1.800.000.000 đồng. Ông L đã thanh toán được số tiền 1.500.000.000 đồng, còn lại 300.000.000 đồng, ông L thỏa thuận với bà H khi nào bà bốc xong các ngôi mộ trên đất thì ông L sẽ thanh toán cho bà H số tiền này. Đến tháng 3/2021, bà H đã thực hiện xong việc bốc mộ đi nơi khác. Từ đó đến nay, bà H đã nhiều lần yêu cầu ông L thanh toán số tiền còn thiếu là 300.000.000 đồng nhưng ông L cố tình né tránh, không thực hiện. Việc mua đất của bà H là do ông L, ông V và ông E hùn tiền mua để bán kiếm lời nên bà H khởi kiện yêu cầu ông L cùng vợ là bà ĐTÁX và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông HTV, ông TNE, bà NTT phải trả cho bà H số tiền 300.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 06/9/2022, bà T đại diện theo ủy quyền của bà H yêu cầu ông L và bà X có trách nhiệm trả cho bà H số tiền 100.000.000 đồng, yêu cầu ông E và bà T có trách nhiệm trả cho bà H số tiền 100.000.000 đồng, yêu cầu ông V có trách nhiệm trả cho bà H số tiền 100.000.000 đồng theo tỷ lệ góp vốn để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà H.

Bị đơn ông HNL trình bày:

Ngày 17/10/2020, ông L cùng với ông HTV, TNE cùng nhận chuyển nhượng thửa đất số 76, tờ bản đồ số 9, có diện tích 2.369,5m², tọa lạc tại xã H T, huyện CT, tỉnh L của bà NTH với số tiền là 1.800.000.000 đồng. Tuy nhiên, do trên phần đất có dính phần mồ mã nên các ông thống nhất giữ lại của bà H số tiền 300.000.000 đồng để bà H di dời mồ mã. Phần đất này ông nhận chuyển nhượng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thực chất là ông cùng hùn tiền với ông V, ông E mua phần đất này, mỗi người hùn 500.000.000 đồng là được 1.500.000.000 đồng đã trả cho bà Hai. Phần còn lại 300.000.000đ là chưa có hùn nên nay bà H đã di dời xong mồ mã trên đất nên ông cũng thống nhất trả cho bà Hai số tiền trên. Tuy nhiên, do ông cùng hùn hạp với ông V, ông E nhận chuyển nhượng đất kiếm lời nên ông đề nghị Tòa án xem xét buộc ông V, ông E cùng có trách nhiệm trả tiền cho bà H, cụ thể là mỗi người trả cho bà H 100.000.000 đồng theo đúng phần hùn đã thỏa thuận.

Đối với việc chia tiền lợi nhuận cho ông V và ông E thì ông L xác định sau khi chuyển nhượng đất cho người khác, ông đã chia cho ông V, ông E tiền

vốn và tiền lời, cụ thể mỗi người được chia tổng cộng 780.000.000 đồng gồm 500.000.000 đồng tiền vốn và 280.000.000 đồng tiền lời.

Bị đơn bà ĐTAX trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông L về việc cùng ông E, ông V nhận chuyển nhượng đất của bà H. Nay bà H khởi kiện yêu cầu ông L trả số tiền trên thì bà cũng đề nghị Tòa án xem xét buộc ông V, ông E cũng phải có trách nhiệm trả cho bà H số tiền trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông HTV trình bày:

Ông thống nhất với ông L về việc mua bán đất với bà H và nội dung hùn tiền mua bán đất với ông L, ông E. Nay bà H khởi kiện yêu cầu trả tiền đất nên ông cũng thống nhất trả cho bà H số tiền còn thiếu là 300.000.000 đồng, cụ thể là ông sẽ trả cho bà H 100.000.000 đồng theo phần hùn của ông.

Năm 2002, ông có đăng ký kết hôn với bà LTKC tại UBND xã H H, huyện TH, tỉnh L nhưng hiện giờ vợ chồng đã ly thân, không còn chung sống với nhau. Quá trình ông xác lập giao dịch góp vốn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cùng ông L là do ông tự thực hiện, không có liên quan đến bà C nên ông đề nghị Tòa án xem xét không đưa bà C tham gia tố tụng trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông TNE trình bày:

Ông thừa nhận có cùng ông L, ông V mua đất của bà H với số tiền là 1.800.000.000 đồng. Ông có đưa cho ông L số tiền 500.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà H. Sau này ông L đã bán đất và chia lại cho ông tiền vốn, tiền lời xong. Nay bà H khởi kiện yêu cầu đòi số tiền 300.000.000 đồng mua đất mà ông L còn thiếu bà Hai thì ông không đồng ý cùng ông L, ông V trả tiền cho bà H vì việc hùn hạp làm ăn giữa ông, ông L, ông V không rõ ràng, việc chia lời lãi không đồng đều nên ông đã không còn hùn hạp làm ăn với ông L, ông V nữa. Khi ông đưa tiền cho ông L cũng không có lập văn bản, giấy tờ gì. Việc ông V, ông L còn thiếu bà H 300.000.000 đồng ông cũng không biết vì ông L, ông V không có nói cho ông nghe.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 29/6/2022, ông TNE cho rằng ông đã góp 600.000.000 đồng cho ông L, ông V để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà H và tiền này là tài sản chung của vợ chồng nên đề nghị đưa bà N T T vào tham gia tố tụng.

Ông E xác định ông L sau khi chuyển nhượng phần đất mua của bà H cho người khác thì chia lại cho ông đủ số tiền vốn là 600.000.000 đồng và tiền lời là 180.000.000 đồng, tổng cộng số tiền là 780.000.000 đồng. Nay ông không đồng ý trả cho bà H số tiền này vì ông đã đưa ông L đủ số tiền vốn góp để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà H nên trách nhiệm trả tiền cho bà H là của ông L. Trong giao dịch góp vốn với ông L, ông và ông L tuy không thống nhất được số tiền góp vốn đã giao nhận nhưng ông E cũng không có yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét đối với giao dịch góp vốn này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà NTT trình bày:

Bà là vợ ông TNE, năm 2020, bà có biết ông E cùng với ông L, ông V có góp tiền mua đất của bà NTH với số tiền là 1.800.000.000 đồng. Thời điểm đặt cọc thì ông E đã đưa trước số tiền 100.000.000 đồng, đến khi ra công chứng thì vợ chồng bà đưa tiếp số tiền 500.000.000 đồng, tổng cộng số tiền là 600.000.000 đồng. Việc ông L thiếu lại tiền bà H thì vợ chồng bà không biết nên nay bà H khởi kiện yêu cầu bà và ông E trả tiền chuyển nhượng đất còn thiếu là 300.000.000 đồng thì bà xác định đây là trách nhiệm của ông L, không phải của vợ chồng bà vì vợ chồng bà đã đưa đủ số tiền góp vốn. Đồng thời, bà cũng đề nghị Tòa án xem xét cho bà được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 57/2022/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh L đã quyết định:

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 217, Điều 218, Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 500, Điều 501, Điều 430, Điều 434, Điều 440, Điều 209, Điều 288 Bộ luật dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N TH về việc yêu cầu ông HNL, bà ĐTÁX, ông TNE, bà NTT, ông HTV trả cho bà số tiền 300.000.000 đồng là tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 76, tờ bản đồ số 9, có diện tích 2.369,5m², tọa lạc tại xã HT, huyện CT, tỉnh L.

Buộc ông HNL, bà ĐTÁX trả cho bà NTH số tiền 100.000.000 đồng.

Buộc ông TNE, bà NTT trả cho bà NTH số tiền 100.000.000 đồng.

Buộc ông HTV trả cho bà NTH số tiền 100.000.000 đồng.

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông HNL, bà ĐTÁ X trả cho bà H 1.000.000 đồng.

Buộc ông HTV trả cho bà H 1.000.000 đồng.

Buộc ông TNE và bà NTT trả cho bà H 1.000.000 đồng.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi thực hiện nghĩa vụ do chậm trả tiền theo quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian còn phải thi hành.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông HNL, bà ĐTÁX phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng.

Ông HTV phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng.

Ông TNE và bà NTT phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn về quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 20 tháng 9 năm 2022, ông TNE kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông và bà NTT phải trả cho bà NTH số tiền 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, ông E không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, không cung cấp, nộp thêm tài liệu, chứng cứ mới và vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày ở cấp sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ông L, ông V, ông E hùn tiền mua đất của bà H, sau đó bán cho người khác để kiếm lời nên bà không đồng ý kháng cáo của ông E, đề nghị cấp phúc thẩm buộc ông E và bà Th phải có nghĩa vụ trả tiền cho bà H số tiền 100.000.000 đồng.

Bị đơn ông HNL, bà ĐTÁX và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông HTV trình bày: Thấy rằng lời khai của ông E mâu thuẫn không thống nhất, khi thì trình bày đưa cho ông L số tiền 500.000.000 đồng, khi 600.000.000 đồng nhưng ông E không có chứng cứ gì đối với số tiền đưa cho ông L nên các đương sự không đồng ý kháng cáo của ông E.

Ông TNE trình bày: Ông hoàn toàn không biết bà H, việc chuyển nhượng là do bà H và ông L trực tiếp giao dịch với nhau. Ông thừa nhận có hùn vốn với ông L để mua đất của bà H, ông đã đưa đủ cho ông L số tiền 600.000.000 đồng để mua đất của bà H, sau khi bán đất cho người khác ông L đã chia lại cho ông số tiền 780.000.000 đồng. Việc ông L nợ tiền bà H ông không biết nên nghĩa vụ trả nợ là của ông L không liên quan đến ông và bà T, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của ông Trương Ngọc Em đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Đối với nội dung kháng cáo của ông TNE: Ông E không đồng ý có nghĩa vụ trả nợ cho bà H, cho rằng đó là giao dịch giữa bà H và ông L.

Xét thấy ông L, ông V, ông E đều thừa nhận có hùn vốn mua đất của bà H với giá 1.800.000.000 đồng, mỗi người hùn 1/3 chia đều số tiền góp vốn là 600.000.000 đồng để trả cho bà H có nghĩa là mỗi người hùn 600.000.000 đồng. Nay bà H kiện đòi số tiền chưa thanh toán là 300.000.000 đồng. Cả ba đương sự là ông L, ông V, ông E đều thừa nhận và đồng ý trả cho bà H 300.000.000 đồng số tiền còn nợ.

Quá trình giải quyết ở sơ thẩm ông L và ông V đồng ý còn nợ bà H mỗi người số tiền 100.000.000 đồng, theo yêu cầu đại diện của bà H tại Toà sơ thẩm ông L và ông V đều đồng ý trả tiếp cho bà H mỗi người 100.000.000 đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm ông L, bà ÁX (vợ ông L), ông V thống nhất theo bản án và không kháng cáo.

Ông TNE: kháng cáo ông cho rằng ông đã đưa cho ông L số tiền 600.000.000 đồng là đã đưa hết phần góp vốn của ông nên ông không đồng ý trả cho bà H phần nợ theo phần góp vốn số tiền 100.000.000 đồng. Nhận thấy ông E thừa nhận thoả thuận ban đầu các bên hùn vốn mua đất của bà H là 1.800.000.000 đồng với tỷ lệ góp vốn cho ba người là 1:1:1 mỗi phần góp là 600.000.000 đồng. Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm cả ba đều thừa nhận và thống nhất tỷ lệ góp vốn cũng như thống nhất còn nợ bà H 300.000.000 đồng. Bà H yêu cầu mỗi bên tiếp tục trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng là phù hợp. Đối với số tiền ông TNE: giao cho ông L 600.000.000 đồng hay 500.000.000 đồng là quan hệ tranh chấp riêng về số tiền góp vốn của hai bên, còn đối với nghĩa vụ trả tiền của ba đương sự đối với bà H là cần phải thực hiện để đảm bảo quyền lợi cho bà H khi đã chuyển nhượng đất cho ba đương sự, cả ba đã bán đất có lợi nhuận mà không thực hiện nghĩa vụ đối với bà H là trái luật (Vi phạm Điều 440 Bộ luật dân sự). Do ông E thừa nhận có hùn và mỗi phần hùn bằng nhau nên nay số tiền còn nợ cũng được xác định theo phần hùn là phù hợp.

Ông TNE kháng cáo không cung cấp được chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông TNE. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông TNE thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tại phiên tòa ngày 30/11/2022 bà NTT là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Thẩm. Phiên tòa ngày 07/12/2022 bà Thẩm có mặt.

[3] Xét kháng cáo của ông TNE, thấy rằng:

[3.1] Đối với việc thoả thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà NTH và ông HNL:

Ngày 07/9/2020, bà NTH có chuyển nhượng cho ông NTH thửa đất số 76, tờ bản đồ số 9, có diện tích 2.369,5m², tọa lạc tại xã HT, huyện CT, tỉnh với số tiền là 1.800.000.000 đồng. Ông L đã thanh toán được số tiền 1.500.000.000 đồng, còn lại số tiền 300.000.000 đồng, ông L thoả thuận với bà H khi nào bà H bóc xong các ngôi mộ trên đất thì ông L sẽ thanh toán cho bà Hai xong số tiền

này, các bên thỏa thuận với nhau và có lập “Biên bản thỏa thuận” hẹn đến tháng 3 (Âm lịch) năm 2021 sẽ bóc mộ xong. Đến tháng 3 năm 2021, bà H đã thực hiện xong việc bóc mộ đi nơi khác nhưng ông L vẫn chưa giao cho bà H số tiền này, ông L thừa nhận còn thiếu bà Hai số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 300.000.000 đồng.

[3.2] Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ông L trình bày việc ông nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 76, tờ bản đồ số 9, có diện tích 2.369,5m², tọa lạc tại xã HT, huyện CT, tỉnh L của bà NTH là do ông và ông HTV, ông TNE cùng góp tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa đất này mục đích là để mua bán kiếm lời. Khi mua đất của bà H thì các ông mỗi người góp số tiền 500.000.000 đồng để trả cho bà H, nên hiện còn thiếu bà H số tiền 300.000.000 đồng nên ông, ông V và ông E cùng phải có nghĩa vụ trả bà H số tiền trên theo như phần vốn góp, cụ thể là mỗi người trả cho bà H số tiền 100.000.000 đồng. Lời trình bày này của ông L đều được ông E, ông V thừa nhận có cùng góp tiền mua đất. Tuy nhiên, các bên lại không thống nhất với nhau số tiền vốn góp vào để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà H, cụ thể: ông V, ông L thì xác định mỗi người góp số tiền 500.000.000 đồng nhưng ông E và bà T xác định là ông bà đã góp là số tiền 600.000.000 đồng cho giao dịch nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà H có nghĩa là vợ chồng ông bà đã đưa đủ số tiền góp vốn, việc thiếu lại tiền của bà H là do ông L, ông V chưa thực hiện nên trách nhiệm trả tiền cho bà H phải là của ông V, ông L chứ không phải của vợ chồng ông E, bà T.

[3.3] Ông E kháng cáo không đồng ý trả tiền, lý do ông không biết bà H và việc chuyển nhượng do ông L trực tiếp giao dịch nên trách nhiệm trả nợ là của ông L.

Hội đồng xét xử nhận thấy, hợp đồng chuyển nhượng là do ông L trực tiếp giao dịch thực hiện với bà H nhưng trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự thống nhất thừa nhận cùng nhau góp vốn để mua đất của bà H bán cho người khác để kiếm lời. Sau khi nhận chuyển nhượng đất của bà H, ông L chuyển nhượng cho người khác, số tiền vốn và tiền lời được chia cho 3 người gồm ông L, ông V, ông E mỗi người số tiền 780.000.000 đồng nên có đủ căn cứ xác định nghĩa vụ trả nợ là của ông L, bà X, ông V, ông E và bà T.

Các đương sự thừa nhận thỏa thuận ban đầu các bên hùn vốn mua đất của bà Hai là 1.800.000.000 đồng với tỷ lệ góp vốn cho ba người là 1:1:1 mỗi phần góp là 600.000.000 đồng. Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm cả ba đều thừa nhận và thống nhất tỷ lệ góp vốn cũng như thống nhất còn nợ bà H 300.000.000 đồng nên bà H yêu cầu mỗi bên có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 100.000.000 đồng là phù hợp.

[4] Đối với giao dịch góp vốn giữa ông E, ông L và ông V:

Việc giao dịch góp vốn giữa ông E, ông L, ông V không thống nhất với nhau về số tiền vốn đã đóng góp, ông L cho rằng ông E mới góp số tiền 500.000.000 đồng, ông E thì cho rằng ông đã góp số tiền 600.000.000 đồng. Ông L xác định sau khi nhận chuyển nhượng đất của bà H, ông L đã chuyển

nhượng cho ông TVN thửa đất trên với giá 2.270.000.000 đồng, ông N còn nợ lại số tiền 300.000.000 đồng hiện nay chưa trả, số tiền này là của ông, ông V và ông L.

Hội đồng xét xử xét thấy đây là giao dịch hợp tác góp vốn giữa các đương sự là một quan hệ khác. Trong vụ án này, các đương sự cũng không có yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng góp vốn nên không giải quyết, trường hợp các đương sự tranh chấp về số tiền góp vốn và số tiền chuyển nhượng đất cho ông TVN còn nợ 300.000.000 đồng thì được quyền khởi kiện và giải quyết bằng vụ án khác.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà NTH là có căn cứ.

[5] Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông TNE không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông TNE là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Tuy nhiên tại bản án dân sự sơ thẩm, tại phần nhận định các đương sự phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà H nhưng phần quyết định không buộc liên đới nên cần sửa cách tuyên án về việc buộc các đương sự có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà H và nghĩa vụ chịu án phí.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông TNE phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông TNE.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 57/2022/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh L về cách tuyên án.

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 500, Điều 501, Điều 430, Điều 434, Điều 440, Điều 209, Điều 288 Bộ luật dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà NTH về việc yêu cầu ông HNL, bà ĐTAX, ông TNE, bà NTT, ông HTV trả cho bà số tiền 300.000.000 đồng là tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 76, tờ bản đồ số 9, có diện tích 2.369,5m², tọa lạc tại xã HT, huyện CT, tỉnh L.

Buộc ông HNL và bà ĐTAX có nghĩa vụ liên đới trả cho bà NTH số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Buộc ông TNE và bà NTT có nghĩa vụ liên đới trả cho bà NTH số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Buộc ông HTV có nghĩa vụ trả cho bà NTH số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông HNL, bà ĐTAX có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

Buộc ông HTV trả cho bà Hai số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

Buộc ông TNE và bà NTT có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông HNL, bà ĐTAX phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng.

Ông HTV phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng.

Ông TNE và bà NTT phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông TNE phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004853 ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.H;
- VKSND tỉnh L;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NTMH